



AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, ACCOUNTING
AND TAX CONSULTANCY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà N

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 45

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tên giao dịch là HANOI MILK JONT - STOCK COMPANY, tên viết tắt là HANOIMILK.,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103026433 đăng ký Lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và đăng ký thay đổi Lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04 88 66 567/63 Fax: 04 88 66 564

Email: info@hanoimilk.com Webside: www.hanoimilk.com

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Hà Quang Tuấn Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Phạm Tùng Lâm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2020 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (Gọi tắt là Công ty) hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 45. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *Ac*



Hà Quang Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com
Website 1: tuvanthuecompt.com
Website 2: compt.com.vn

Số: 47.1/2020/BCKT.BCTC-COM.PT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/07/2020, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

COM.PT
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN
THẤU HIỂU THỰC TIỄN



Ý kiến soát xét

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Thị Hòa

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2019-069-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2020

Vũ Hoàng Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2018-069-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304.726.470.729	297.611.287.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.742.463.650	2.032.359.227
1. Tiền	111		1.742.463.650	2.032.359.227
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.940.000	5.940.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(126.660.000)	(126.660.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.447.604.051	147.421.759.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.421.076.634	32.341.567.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	119.435.172.295	116.501.540.978
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.683.123.177	12.670.418.880
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.091.768.055)	(14.091.768.055)
IV. Hàng tồn kho	140		144.223.949.377	148.003.152.905
1. Hàng tồn kho	141	V.6	165.249.299.337	169.028.502.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.025.349.960)	(21.025.349.960)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		306.513.651	148.076.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	306.513.651	148.076.287
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.005.205.077	119.189.125.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.124.989.924	1.124.989.924
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.124.989.924	1.124.989.924
II. Tài sản cố định	220		83.038.526.541	88.087.385.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	67.770.951.041	72.246.958.679
Nguyên giá	222		224.911.596.481	225.660.098.300
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.140.645.440)	(153.413.139.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		13.882.359.333	14.374.378.923
Nguyên giá	225		14.760.587.848	14.760.587.848
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(878.228.515)	(386.208.925)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.385.216.167	1.466.047.675
Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(941.158.685)	(860.327.177)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.097.444.000	3.034.062.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.097.444.000	3.034.062.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.466.117.578	26.466.117.578
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(533.882.422)	(533.882.422)
V. Tài sản dài hạn khác	260		278.127.034	476.570.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	278.127.034	476.570.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		418.731.675.806	416.800.413.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		307.006.698.385	305.184.813.750
I. Nợ ngắn hạn	310		298.275.567.344	295.762.918.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	62.761.884.683	60.247.354.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.368.625.775	8.912.421.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.301.258.626	6.567.058.151
4. Phải trả người lao động	314		3.810.243.510	3.788.125.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.286.978.715	1.200.648.085
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	14.066.566.327	13.051.996.050
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	199.680.009.708	201.995.315.073
II. Nợ dài hạn	330		8.731.131.041	9.421.895.191
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	8.731.131.041	9.421.895.191
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.724.977.421	111.615.599.331
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	111.724.977.421	111.615.599.331
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.817.286.084	3.817.286.084
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.160.418.827	1.160.418.827
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(97.850.227.490)	(97.959.605.580)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(97.959.605.579)	(72.959.808.963)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.378.088	(24.999.796.617)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		418.731.675.806	416.800.413.081



Phạm Thị Hòa
 Người lập biểu



Phạm Tùng Lâm
 Kế toán trưởng



Hà Quang Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.414.430.923	92.933.419.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		807.909.581	1.278.032.259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.606.521.342	91.655.387.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	71.220.895.649	74.758.198.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.385.625.693	16.897.189.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	634.469	140.623.543
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.459.354.306	4.294.423.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.452.339.867	4.190.999.200
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	14.118.767.617	13.603.158.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.616.989.090	3.678.051.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		191.149.149	(4.537.821.951)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	138.283.636	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	220.054.696	365.190.649
13. Lợi nhuận khác	40		(81.771.060)	(365.190.649)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	50		109.378.089	(4.903.012.600)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		109.378.089	(4.903.012.600)



Phạm Thị Hòa
Người lập biểu

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		109.378.089	(4.903.012.600)
2. Điều chỉnh cho các khoản			8.752.062.315	3.612.970.756
Khấu hao tài sản cố định	02		4.300.356.917	4.724.433.050
Các khoản dự phòng	03		-	(5.161.837.951)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(634.469)	(140.623.543)
Chi phí lãi vay	06		4.452.339.867	4.190.999.200
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.861.440.404	(1.290.041.844)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(11.025.845.017)	(367.562.007)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3.779.203.529	8.685.800.564
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.827.954.149	1.267.218.811
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		40.006.452	779.032.774
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.452.339.867)	(4.190.999.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>2.030.419.650</i>	<i>4.883.449.098</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		685.119.819	(5.660.598.182)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.590.909.091
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		634.469	140.623.543
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>685.754.288</i>	<i>3.070.934.452</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.065.000.000	61.708.435.092
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.380.305.365)	(68.237.021.049)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(690.764.150)	(817.612.550)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(3.006.069.515)</i>	<i>(7.346.198.507)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		<i>(289.895.577)</i>	<i>608.185.043</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.032.359.227	697.524.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.742.463.650	1.305.709.057



Phạm Thị Hòa
Người lập biểu

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tên giao dịch là HANOI MILK JONT - STOCK COMPANY, tên viết tắt là HANOIMILK.,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103026433 đăng ký Lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và đăng ký thay đổi Lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).

Danh sách thành viên sáng lập	Số vốn đăng ký trên GCNDKDN thay đổi lần 15 ngày 22/12/2009		Số thực góp tại 30/06/2020	
	VND	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết (%)
Ông Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	21,88%	43.750.000.000	21,88%
Bà Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%	37.500.000.000	18,75%
Ông Lê Thế Hùng	10.010.000.000	5,01%	10.010.000.000	5,01%
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Cổ đông khác	83.740.000.000	41,87%	83.740.000.000	41,87%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Sản xuất và buôn bán: sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân v à gia đình, vật phẩm quảng cáo, tranh ảnh, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- May trang phục; Mua bán vải; hàng may sẵn; giày dép; hàng da và giả da; Sản xuất hàng may sẵn;

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm khác làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 152 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 171 người)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VND) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trên cơ sở kế toán dồn tích (Trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán (nếu có) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh: được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, Thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, Gồm: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập của Bảng Cân đối kế toán cho tới ngày đến hạn thanh toán.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán, chính sách tài chính hiện hành theo đó. Được phép trích lập giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu (sữa bột, hương liệu...), công cụ dụng cụ và thành phẩm.

9. Công cụ dụng cụ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

Công cụ dụng cụ trong kho chủ yếu là công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất (máy hút hạt nhựa, máy sấy hạt nhựa, máy mài,...)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác được phê duyệt.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư 147/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	<i>Đơn vị tính: Năm</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	04 - 07
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07
- Khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là khoản chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị phần mềm máy tính (Nếu có). Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính và quy định hiện hành về khung khấu hao tài sản cố định.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Trong năm 2020, Chi phí xây dựng phát sinh liên quan đến cải tạo phòng Rót, mua sắm thiết bị phòng Rót, hoàn thành đầu tư đối với thiết bị thuê tài chính TPSEA/18 1015- VILC, phần mềm DMSPRO, phần mềm bán hàng qua mạng và thanh lý tài sản đầu tư dần bỏ khi hết thời hạn hợp đồng.

11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí được phân bổ trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước trong năm của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ với thời gian tối đa không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ (Nếu có).

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh liên kết - Nếu có);

Phải trả người lao động phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động của năm tài chính.

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, như: Phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ...

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ. Các khoản vay, nợ có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm Báo cáo được trình bày là các khoản đi vay, nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm Báo cáo được trình bày là các khoản đi vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn Cổ phần

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

(i) Cổ phiếu phổ thông

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng Thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ và thặng dư vốn Cổ phần

(ii) Thặng dư vốn Cổ phần

Thặng dư vốn Cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu (nếu có) chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ (nếu có).

(iii) Cổ phiếu quỹ

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ) (nếu có): Khi Cổ phiếu được ghi nhận như Vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua Cổ phiếu, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của Thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào Vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo Vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của Vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của Cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn Cổ phần

Lợi nhuận sau Thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

(iv) Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các Quỹ theo Điều lệ Công ty và theo quy định của Pháp luật

Nhóm Công ty trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

17. Các quỹ được trích lập

Lợi nhuận sau Thuế TNDN của Công ty được trích chia Cổ tức cho các Cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm tài chính liền kề tiếp sau từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Các quỹ được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty

- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi
- Quỹ Đầu tư Phát triển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. Các khoản Thuế

(i) Thuế GTGT, Thuế môn bài, Thuế TNCN, Thuế Nhà thầu nước ngoài (nếu có) được xác định các nghĩa vụ Thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc Thuế này.

(ii) Thuế TNDN

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế TNDN hiện hành và số Thuế hoãn lại (nếu có). Số Thuế TNDN phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ. Thu nhập chịu Thuế trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu Thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính Thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu Thuế hoặc không được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế TNDN.

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản Thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính Thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo lãi suất dự tính sẽ được áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào Vốn chủ sở hữu khi khoản Thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản Thuế TNDN hoãn lại và nợ Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản Thuế TNDN hiện hành với Thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan Thuế và Công ty có dự định thanh toán Thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định Thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về Thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 7 tại quy định tại Nghị định số 218/2013 ND-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ; Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013 ND-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ và Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013 ND-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hoá của Công ty chủ yếu là sản phẩm nhựa từ plastic.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

(iii) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn của Công ty chủ yếu là: Giá thành thành phẩm xuất tiêu thụ.

21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

(i) *Chi phí bán hàng* phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

(i) Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, Thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

(ii) Chi phí khác là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể. Bộ phận chia theo khu vực địa lý, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác). Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty của năm tài chính là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

23. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	771.221.420	659.230.616
Tiền gửi ngân hàng - Việt Nam đồng	718.770.125	1.334.405.419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	1.636.798	2.713.179
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	8.380.582	8.504.432
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch	6.554	35.009.321
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	1.185.676	1.993.091
Ngân hàng Vietcombank - CN Sở Giao dịch	980.544	-
Ngân hàng Vietinbank- CN Quang Minh	233.638.409	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	468.744.827	1.281.988.661
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch	3.196.735	3.196.735
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000	1.000.000
Tiền gửi ngân hàng - ngoại tệ	252.472.105	38.723.192
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	1.290.925	1.290.925
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh HN	139.891	139.891
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	21.336.308	21.488.834
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch	21.261	21.261
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	229.683.720	15.782.281
Cộng	1.742.463.650	2.032.359.227

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Phụ lục 01

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phụ lục 02

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phụ lục 03

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	12.683.123.177	-	12.670.418.880	-
Tạm ứng	10.643.309.219	-	9.381.392.557	-
Đình Đức Vinh	812.123.268	-	797.123.268	-
Vũ Quang Phúc	1.488.853.700	-	1.488.853.700	-
Nguyễn Hữu Trường	165.700.000	-	165.700.000	-
Trần Quyết Tiến	18.200.000	-	15.700.000	-
Dương Bá Quyền	17.509.762	-	-	-
Ngô Kim Sơn	517.243.000	-	394.043.000	-
Trần Ngọc Thắng	49.019.000	-	49.019.000	-
Phan Văn Nam	27.001.500	-	21.101.500	-
Mai Văn Sao	36.716.095	-	36.716.095	-
Nguyễn Duy Lân	179.200.010	-	179.200.010	-
Nguyễn Thị Hoài Phương	750.000	-	-	-
Nguyễn Thị Thùy	68.300.000	-	45.100.000	-
Nguyễn Thị Tuyết	28.700.000	-	20.730.000	-
Ngô Quang Tuấn	17.800.000	-	-	-
Đoàn Văn Bình	10.000.000	-	-	-
Vũ Văn Bền	13.531.000	-	2.701.000	-
Đình Văn Hưng	13.000.000	-	5.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phạm Văn Tuấn	21.375.000	-	(1.725.000)	-
Hoàng Văn Thuật (phòng KHCU)	4.009.488.179	-	3.049.141.279	-
Phạm Tùng Lâm (KTT)	3.067.816.549	-	3.041.316.549	-
Dương Xuân Hải	-	-	3.000.000	-
Ngô Mìng	2.000.000	-	-	-
Phạm Thị Phương Hoa	6.020.000	-	1.710.000	-
Vũ Thị Hương Thủy	72.962.156	-	66.962.156	-
Phải thu khác	2.039.813.958	-	3.289.026.323	-
Công ty TNHH Thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	810.449.040	-	840.834.127	-
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	-	1.223.545.278	-
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Sao Đỏ	9.839.000	-	5.121.000	-
Cao Mạnh Cường	97.000.000	-	97.000.000	-
Lê Trần Trí	12.000.000	-	12.000.000	-
Chừ Bá Long	90.000.000	-	90.000.000	-
Hoàng Phúc Hào	111.122.500	-	111.122.500	-
Nguyễn Mạnh Hùng	34.114.091	-	34.114.091	-
Phan Mạnh Hòa	59.678.901	-	59.678.901	-
Lê Anh Tuấn	25.000.000	-	25.000.000	-
Nguyễn Văn Phong	16.663.426	-	16.663.426	-
Bùi Mạnh Hà	150.000.000	-	150.000.000	-
Nguyễn Thanh Bình	42.000.000	-	42.000.000	-
Vũ Thế Anh	41.357.000	-	41.357.000	-
Trần Văn Ngọc	240.590.000	-	240.590.000	-
	12.683.123.177		12.670.418.880	

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b. Dài hạn	1.124.989.924	-	1.124.989.924	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	1.124.989.924	-	1.124.989.924	-
Cộng	1.124.989.924	-	1.124.989.924	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	122.216.377.639	-	122.651.771.996	-
Công cụ, dụng cụ	11.264.302.227	-	13.847.002.082	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	923.692.199	-	166.512.191	-
Thành phẩm	29.283.600.527	-	30.245.425.415	-
Hàng hóa	1.561.326.745	-	2.117.791.181	-
Cộng	165.249.299.337	-	169.028.502.865	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	306.513.651	148.076.287
Công cụ, dụng cụ	306.513.651	148.076.287
b, Chi phí trả trước dài hạn	278.127.034	476.570.850
Công cụ, dụng cụ	278.127.034	476.570.850
Cộng	584.640.685	624.647.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	3.097.444.000	3.034.062.000
Cộng	3.097.444.000	3.034.062.000

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục 06

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	33.412.943	2.292.961.909	-	2.326.374.852
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	33.412.943	2.292.961.909	-	2.326.374.852
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	33.412.943	826.914.234	-	860.327.177
Khấu hao trong năm	-	80.831.508	-	80.831.508
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	33.412.943	907.745.742	-	941.158.685
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	1.466.047.675	-	1.466.047.675
Tại ngày 30/06/2020	-	1.385.216.167	-	1.385.216.167

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phụ lục 04

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Phụ lục 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	4.870.733.801	2.786.219.955	880.045.430	2.964.559.276
- Thuế TNDN	89.626.056	-	-	89.626.056
- Thuế TNCN	2.762.632.298	63.269.000	92.647.812	2.792.011.110
- Thuế Tài Nguyên	85.681.330	23.818.790	-	61.862.540
- Tiền Thuế Đất	158.169.028	158.169.028	316.338.056	316.338.056
- Các loại Thuế khác	-	38.019.020	38.019.020	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	334.416.113	7.283.000	15.528.000	342.661.113
Cộng	8.301.258.626	3.076.778.793	1.342.578.318	6.567.058.151

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	5.286.978.715	1.200.648.085
Chi phí phải trả khác	5.286.978.715	1.200.648.085
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.286.978.715	1.200.648.085

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	564.351.274	564.351.274	538.756.274	538.756.274
Bảo hiểm xã hội	10.854.035.095	10.854.035.095	9.955.346.335	9.955.346.335
Bảo hiểm Y tế	242.602.297	242.602.297	50.568.297	50.568.297
Bảo hiểm thất nghiệp	222.745.768	222.745.768	136.464.768	136.464.768
Phải trả phải nộp khác	2.182.831.893	2.182.831.893	2.370.860.376	2.370.860.376
Phòng Kinh doanh	232.122.497	232.122.497	332.186.149	332.186.149
Hà Quang Tuấn	-	-	5.761.950	5.761.950
Dương Bá Quyền	43.192.023	43.192.023	53.760.150	53.760.150
Ngô Kim Sơn	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Nguyễn Duy Lê	-	-	1.950.000	1.950.000
Trần Đình Ứng	50.366.975	50.366.975	64.250.561	64.250.561
Nguyễn Thị Trung Hoa	-	-	13.127.368	13.127.368
Dương Xuân Hải	-	-	2.335.000	2.335.000
Ngô Mừng	2.661.200	2.661.200	-	-
Đối tượng khác (Khách lẻ)	1.851.489.198	1.851.489.198	1.894.489.198	1.894.489.198
Cộng	14.066.566.327	14.066.566.327	13.051.996.050	13.051.996.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục 07

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau Thuế TNDN chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(72.959.808.963)	136.615.395.948
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(4.903.012.600)	(4.903.012.600)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(77.862.821.563)	131.712.383.348
Tại ngày 01/01/2020	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(97.959.605.579)	111.615.599.332
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	109.378.089	109.378.089
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(97.850.227.490)	111.724.977.421

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác

Số thực góp tại 30/06/2020

	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	21,88%
Bà Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%
Ông Lê Thế Hùng	10.010.000.000	5,01%
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	12.500.000.000	6,25%
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%
Cổ đông khác	83.740.000.000	41,87%
	200.000.000.000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

d. Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	76.031.869.131	74.761.987.476
Doanh thu gia công	223.911.846	9.718.755.660
Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	18.006.402
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.117.919.038	8.390.424.923
Doanh thu khác	40.730.908	44.245.420
	94.414.430.923	92.933.419.881

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	807.909.581	414.381.805
Hàng bán bị trả lại	-	858.693.160
Giảm giá hàng bán	-	4.957.294
	807.909.581	1.278.032.259

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	71.220.895.649	74.758.198.582
	71.220.895.649	74.758.198.582

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	634.469	140.623.543
	634.469	140.623.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.452.339.867	4.190.999.200
Chi phí tài chính khác	7.014.439	103.424.662
	4.459.354.306	4.294.423.862

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.606.364.000	3.248.762.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406.590.844	14.854.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.693.074	228.200.574
Chi phí công cụ dụng cụ	75.543.292	482.643.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.806.576.407	9.489.845.774
Chi phí khác bằng tiền	-	138.853.273
	14.118.767.617	13.603.158.987

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.953.222.000	1.964.264.334
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.436.250	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.963.050	11.028.390
Thuế, phí, lệ phí	203.471.048	37.019.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.360.364.684	1.564.048.004
Chi phí khác bằng tiền	87.532.058	101.691.937
	3.616.989.090	3.678.051.685

7. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	136.363.636	-
Thu nhập khác	1.920.000	-
	138.283.636	-

8. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Hàng hỏng	11.156.051	364.390.649
Xóa sổ các khoản không thu hồi	371	-
Các khoản bị phạt	178.498.168	800.000
Chi phí khác	30.400.106	-
	220.054.696	365.190.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.742.463.650	2.032.359.227	1.742.463.650	2.032.359.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.137.421.680	32.045.207.979	40.137.421.680	32.045.207.979
	41.879.885.330	34.077.567.206	41.879.885.330	34.077.567.206
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	199.680.009.708	211.417.210.264	199.680.009.708	211.417.210.264
Phải trả người bán, phải trả khác	76.828.451.010	73.299.350.622	76.828.451.010	73.299.350.622
Chi phí phải trả	5.286.978.715	1.200.648.085	5.286.978.715	1.200.648.085
	281.795.439.433	285.917.208.971	281.795.439.433	285.917.208.971

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.742.463.650	-	-	1.742.463.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.137.421.680	-	-	40.137.421.680
	41.879.885.330	-	-	41.879.885.330
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.032.359.227	-	-	2.032.359.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.045.207.979	-	-	32.045.207.979
	34.077.567.206	-	-	34.077.567.206

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	199.680.009.708	8.731.131.041	-	208.411.140.749
Phải trả người bán, phải trả khác	76.828.451.010	-	-	76.828.451.010
Chi phí phải trả	5.286.978.715	-	-	5.286.978.715
	281.795.439.433	8.731.131.041	-	290.526.570.474
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	201.995.315.073	9.421.895.191	-	211.417.210.264
Phải trả người bán, phải trả khác	73.299.350.622	-	-	73.299.350.622
Chi phí phải trả	1.200.648.085	-	-	1.200.648.085
	276.495.313.780	9.421.895.191	-	285.917.208.971

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hà Quang Tuấn	Cổ đông
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Cổ đông
Ông Lê Thế Hùng	Cổ đông
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông
Cổ đông khác	Cổ đông

b. Số dư với các bên liên quan

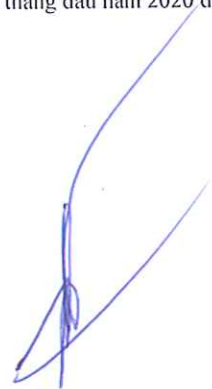
Bên liên quan	Vay ngắn hạn		Vay trong năm	
	01/01/2020	Trong năm	Trả trong năm	30/06/2020
	VND	Vay trong năm	Trả trong năm	VND
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	680.000.000	-	-	680.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	21.183.500.000	315.000.000	-	21.498.500.000
Cộng	21.863.500.000	315.000.000	-	22.178.500.000

3. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

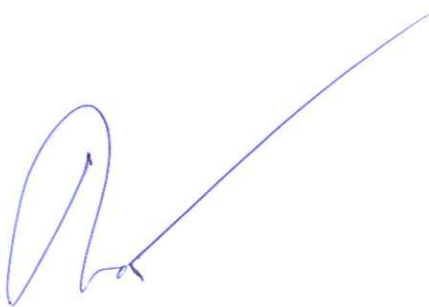
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội hoạt động kinh doanh liên tục.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tài chính Kế toán Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán.



Phạm Thị Hòa
Người lập biểu



Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng



Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu	132.600.000	5.940.000	126.660.000	132.600.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 9	132.600.000	5.940.000	126.660.000	132.600.000
Cộng	132.600.000	5.940.000	126.660.000	132.600.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	27.000.000.000	27.000.000.000	533.882.422	27.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	27.000.000.000	27.000.000.000	533.882.422	27.000.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000	533.882.422	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng thu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
HKD Nguyễn Văn Đại	32.466.999	32.466.999	-	-
HKD Phạm Văn Hùng	92.866.066	92.866.066	15.341	15.341
Hộ KD cá thể Vân Phương	476.212.765	476.212.765	476.212.765	476.212.765
NPP Đoàn Văn Thanh	36.711.321	36.711.321	18.859	18.859
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hưng Hà	33.501.800	33.501.800	33.501.800	33.501.800
Công ty TNHH Dịch vụ TM Hải Yến	85.317.506	85.317.506	32.484.507	32.484.507
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Long Hoa	21.200.189	21.200.189	21.200.189	21.200.189
HKD Vũ Mạnh Phi	-	-	8.439.236	8.439.236
HKDCT Nguyễn Mạnh Thương	766.927.430	766.927.430	659.943.846	659.943.846
HKD Sơn Phương	121.967.033	121.967.033	-	-
Công ty TNHH Song Toàn Việt Nam	66.771.453	66.771.453	66.771.453	66.771.453
HKD Nghiêm Thị Nhung	72.589.369	72.589.369	-	-
Nguyễn Thị Vân	352.399.409	352.399.409	352.399.409	352.399.409
HKDCT Phạm Văn Chiến	564.822.770	564.822.770	564.822.770	564.822.770
HKD Phan Văn Dũng	23.432.254	23.432.254	37.492.323	37.492.323
HKD Nguyễn Văn Hoàng	28.271.141	28.271.141	-	-
Công ty Cổ phầnĐT PT Thương mại Và DV Kiên Minh	228.243.639	228.243.639	41.021.089	41.021.089
Quầy giới thiệu Sản phẩm	40.469.807	40.469.807	26.029.907	26.029.907
Nhà Phân phối Phạm Thị Huệ	337.128.400	337.128.400	11.691.212	11.691.212
HKD Bùi Thị Hường	63.052.972	63.052.972	120.543.999	120.543.999
Công ty TNHH Thuận Hà Việt Nam	295.165.187	295.165.187	-	-
NPP Nguyễn Thị Liên	11.580.807	11.580.807	-	-
Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	1.549.501.003	1.549.501.003	1.549.501.003
HKDCT Nguyễn Văn Thành	949.695.977	949.695.977	859.712.342	859.712.342
HKDCT Nguyễn Văn Thái	395.314.819	395.314.819	395.314.819	395.314.819
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đức Tâm	74	74	-	-
HKD Hà Thị Huyền Trang	101.317.578	101.317.578	71.623.292	71.623.292
HKD Hồ Thị Hiền	64.051.651	64.051.651	112.030.008	112.030.008
HKD Ngô Việt Trung	4.159.173	4.159.173	-	-
Công ty TNHH Lê Trung	67.746.804	67.746.804	67.746.804	67.746.804
HKD Nguyễn Thị Hồng Thúy	36.308	36.308	-	-
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	4.562.154.416	4.562.154.416	2.504.432.551	2.504.432.551
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân Phú Thọ	32.758.484	32.758.484	-	-
HKD Tân Phúc Tiến	90.317.328	90.317.328	-	-

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sông Hương Vĩnh Phúc	155.509.671	155.509.671	-	-
Hoàng Thị Hương	381.678.704	381.678.704	381.678.704	381.678.704
HKD Dương Thị Thanh Loan	572.868.823	572.868.823	572.868.823	572.868.823
HKDCT Lê Thị Ngát	437.623.303	437.623.303	437.623.303	437.623.303
HKD Nguyễn Văn Phú	125.977.742	125.977.742	-	-
HKD Nguyễn Bá Huy	-	-	44.179.924	44.179.924
DNTN Hạnh Lê	379.007.525	379.007.525	379.007.525	379.007.525
HKD Nhất Dũng	447.922.855	447.922.855	447.922.855	447.922.855
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Nguyễn Hoàng	75.637.506	75.637.506	-	-
HKD Nguyễn Phong Điền	68.588.844	68.588.844	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Sừu Ngân	631.678.690	631.678.690	631.678.690	631.678.690
HKD Nguyễn Thị Hà	338.030.884	338.030.884	338.030.884	338.030.884
Nhà Phân phối Phạm Thị Huệ	107.388	107.388	-	-
HKD Đoàn Thị Thúy Hà	46.766.267	46.766.267	-	-
NPP Đỗ Thị Thanh Mai	70.122.295	70.122.295	-	-
HKDCT Phạm Thị Ngọc	726.134.894	726.134.894	726.134.894	726.134.894
Công ty Cổ phần Thương mại Thảo Nguyễn Vina	-	-	62.771.087	62.771.087
Công ty TNHH TM Uyên Cường	753	753	-	-
Khách lẻ khác	347.777.614	347.777.614	83.188.241	83.188.241
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	225.919.639	225.919.639	225.919.639	225.919.639
Hộ Khách hàng lẻ	845.490.060	845.490.060	845.490.060	845.490.060
I.Q.P.S TRADING CO. LTD	729.365.360	729.365.360	729.365.360	729.365.360
Công ty TNHH Quang Anh Chu	45.622.354	45.622.354	148.737.129	148.737.129
Trường Mầm non Tư thục Ban Mai	-	-	20.908.069	20.908.069
Trường Tiểu học Ban Mai	-	-	590.400	590.400
Cơ Sở Com Lâm	192.636.891	192.636.891	192.636.891	192.636.891
Công ty Cổ phần SX Thương mại & Dịch vụ Tổng hợp Duy Anh	62.695.214	62.695.214	62.695.214	62.695.214
Trường Tiểu học Phan Đình Giót	157.474.513	157.474.513	157.474.513	157.474.513
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hoàng Cường	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thủy sản Hải Đăng	140.932.845	140.932.845	140.932.845	140.932.845
Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp Hà Nội	990.463.125	990.463.125	990.463.125	990.463.125
Công ty TNHH Chế biến Suất ăn Hoa Sữa	95.861.006	95.861.006	76.966.733	76.966.733
Trường Tiểu học Nguyễn Du	83.114.000	83.114.000	103.742.602	103.742.602
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Nhân Hòa	30.340.802	30.340.802	30.340.802	30.340.802
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ngôi sao xanh	66.847.053	66.847.053	66.847.053	66.847.053
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phan Nguyễn	525.905.576	525.905.576	550.294.876	550.294.876

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Phương Thảo	143.165.916	143.165.916	130.067.036	130.067.036
Trường Tiểu học Dân lập Lê Quý Đôn	164.584.762	164.584.762	142.016.362	142.016.362
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Sang Hạnh	166.692.458	166.692.458	158.223.338	158.223.338
Công ty Cổ phần 5Spro	16.126.299	16.126.299	79.577.154	79.577.154
Công ty Cổ phần Du lịch & Thực phẩm Sao Việ	69.383.000	69.383.000	69.383.302	69.383.302
Công ty TNHH Suất ăn Trung Anh	171.097.371	171.097.371	152.912.966	152.912.966
Trường Tiểu học Thăng Long	131.883.883	131.883.883	131.883.883	131.883.883
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Việt Nam	-	-	19.197.786	19.197.786
Công ty TNHH Hương Việt Sinh	1.075.224.868	1.075.224.868	1.160.203.953	1.160.203.953
Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại V+ Hòa Bình	60.420.482	60.420.482	60.420.482	60.420.482
Công ty TNHH Đồng Hồ Cát (MINGLASS)	11.903.721	11.903.721	11.903.721	11.903.721
Siêu thị Hải Đăng mart	10.724.880	10.724.880	10.724.880	10.724.880
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	37.047.200	37.047.200	37.047.200	37.047.200
Cửa hàng tự chọn B11 Kim Liên	6.479.145	6.479.145	6.479.145	6.479.145
Công ty Cổ phần 20 KLESS	10.210.382	10.210.382	10.210.382	10.210.382
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	30.068.381	30.068.381	30.068.381	30.068.381
Siêu thị Long Bình	4.603.411	4.603.411	4.603.411	4.603.411
Công ty Cổ phần Đại Long Thành	9.023.514	9.023.514	9.023.514	9.023.514
Chi nhánh DNTN Xây dựng Số 1 tỉnh Điện Biên - Siêu thị Mường Thanh Hà Nội	13.455.419	13.455.419	13.455.419	13.455.419
Siêu thị Ninemart	13.223.410	13.223.410	13.223.410	13.223.410
Công ty Cổ phần Nhất Nam	793.342.437	793.342.437	793.342.437	793.342.437
Siêu thị mini Onlia Mart	12.990.548	12.990.548	12.990.548	12.990.548
Siêu thị sữa tốt	14.079.495	14.079.495	14.079.495	14.079.495
Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ Se7ven Việt Nam	50.453.408	50.453.408	50.453.408	50.453.408
Công ty TNHH Thành Tân An	10.321.403	10.321.403	10.321.403	10.321.403
Hộ Kinh Doanh Đỗ Tiến Dũng	5.141.709	5.141.709	5.141.709	5.141.709
Công ty TNHH Thương mại Thiên Giang	12.510.044	12.510.044	12.510.044	12.510.044
Công ty Cổ phần T-MARTSTORES	187.019.062	187.019.062	187.019.062	187.019.062
Công ty TNHH TM & DV Thịnh Thái	21.692.683	21.692.683	21.692.683	21.692.683
Siêu thị Vilicomart	5.132.160	5.132.160	5.132.160	5.132.160
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	172.487.292	172.487.292	172.487.292	172.487.292
Công ty TNHH AEON Việt Nam - CN Long Biên	18.993.141	18.993.141	18.993.141	18.993.141
Công ty TNHH Việt Ý Hà Nội Center	18.263.378	18.263.378	18.263.378	18.263.378
Công ty TNHH Dịch vụ EB	153.947.276	153.947.276	153.947.276	153.947.276
Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp Atesco	6.640.794	6.640.794	6.640.794	6.640.794
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thực phẩm An Hà	52.814.960	52.814.960	83.990.976	83.990.976

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty TNHH Triển khai Công nghệ mới	3.913.766.719	3.913.766.719	30.401.009	30.401.009
Trường Tiểu học Định Công	30.999.102	30.999.102	28.823.303	28.823.303
Công ty TNHH TM Vận tải Đức Hoàng	972.612.432	972.612.432	972.612.432	972.612.432
Trường TH Đền Lừ	35.156.400	35.156.400	-	-
Trường TH Đại Từ	13.471.900	13.471.900	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ FNC	3.129.999	3.129.999	-	-
Trường Tiểu học Giáp Bát	18.950.100	18.950.100	18.554.500	18.554.500
Guangzhou Debede Trade Co.,Ltd	235.911.964	235.911.964	235.911.964	235.911.964
Công Ty TNHH Dv và TM Xnk Gia Huy	-	-	26.200.051	26.200.051
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	2.453.529	2.453.529	29.106.599	29.106.599
Công Ty TNHH Đồng Hồ Cát	53.833.014	53.833.014	143.009	143.009
Công ty Cổ phần TM Vinashin Hạ Long	-	-	15.343.404	15.343.404
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Hải Minh	22.792.016	22.792.016	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quốc tế Hà Thành	82.949.704	82.949.704	59.249.741	59.249.741
Guangxi Heyue Milk Company Limited	1.062.324.409	1.062.324.409	1.062.324.409	1.062.324.409
Công ty Cổ phần TM và XD Khải Anh	103.420.794	103.420.794	79.315.187	79.315.187
Trường Tiểu học Mai Động	41.970.500	41.970.500	34.204.500	34.204.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Minh Phát	26.350.021	26.350.021	-	-
Công ty TNHH DV và TM New Sun	38.540.997	38.540.997	-	-
Công ty TNHH Nhân Tâm	10.973.007	10.973.007	10.973.007	10.973.007
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	44.569.775	44.569.775	39.600.000	39.600.000
Công ty TNHH Đèn hình Orion-Hanel	131.100.053	131.100.053	131.100.053	131.100.053
Công ty TNHH Đầu tư Và Dịch Vụ Phúc Lợi	34.780.067	34.780.067	34.780.067	34.780.067
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Song Thái	42.622.923	42.622.923	7.905.514	7.905.514
Trường Tiểu học Tân Định	34.628.000	34.628.000	55.294.300	55.294.300
Trường Tiểu học Thịnh Liệt	63.195.400	63.195.400	17.892.300	17.892.300
Công ty TNHH MTV- Tổng công ty CNTT Nam Triệu	405.511.267	405.511.267	405.511.267	405.511.267
Hộ Kinh Doanh cá thể Vũ Gia	3.945.130.103	3.945.130.103	3.945.130.103	3.945.130.103
Công ty Cổ phần container Quốc tế CAS	57.631.958	57.631.958	57.631.958	57.631.958
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng Yamaha motor Việt Nam	15.839.997	15.839.997	15.839.997	15.839.997
Công ty TNHH Nhà nước MTV TM và XNK Viettel	88.559.116	88.559.116	88.559.116	88.559.116
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Thùy Dung	125.668.392	125.668.392	125.668.392	125.668.392
Siêu thị mini An Việt	11.450.381	11.450.381	11.450.381	11.450.381
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Bắc Hà	12.144.293	12.144.293	12.144.293	12.144.293
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	25.289.278	25.289.278	25.289.278	25.289.278

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty Cổ phần May Chiến Thắng	11.089.156	11.089.156	11.089.156	11.089.156
Minimart CTI	4.792.777	4.792.777	4.792.777	4.792.777
Siêu thị Family Mart	16.999.992	16.999.992	16.999.992	16.999.992
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare	-	-	46.725.888	46.725.888
Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	27.136.692	27.136.692	-	-
Cộng	40.421.076.633	40.421.076.633	32.341.567.229	32.341.567.229
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.123.019.140)	(12.123.019.140)	(12.123.019.140)	(12.123.019.140)
Cộng	28.298.057.493	28.298.057.493	20.218.548.089	20.218.548.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Việt Phát	65.015.000.000	65.015.000.000	65.015.000.000	65.015.000.000
Công ty TNHH Toàn Đưa	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Thăng Long - PMP	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Tiếp thị & Truyền thông Tiền Phong	473.435.710	473.435.710	473.435.710	473.435.710
Công ty Cổ phần DMSPRO	22.540.000	22.540.000	22.540.000	22.540.000
Công ty TNHH In và Quảng cáo Tân Thành Phát	64.482.000	64.482.000	64.482.000	64.482.000
Trung tâm Hỗ trợ Xuất khẩu- Cục xúc tiến Thương mại	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
Công ty TNHH Vật chịu Lửa Anh Lâm	8.195.000	8.195.000	-	-
Công ty TNHH ALACO Việt Nam	6.160.000	6.160.000	-	-
Công ty TNHH ARAMCO Việt Nam	18.720.000	18.720.000	-	-
Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật An toàn Hà Nội	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000
Công ty Cổ phần Cân điện tử An Thịnh	4.125.000	4.125.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Giải pháp và Dịch vụ Chuyển đổi số Việt Nam	49.549.470	49.549.470	-	-
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	-	-	17.964.360	17.964.360
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Lâm	325.004.100	325.004.100	88.649.000	88.649.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt	-	-	635.000	635.000
Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Minh Khoa	-	-	99.069.000	99.069.000
Công ty TNHH Kỹ thuật NK	4.242.480	4.242.480	-	-
Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Ngọc	150.000.000	150.000.000	-	-
Công ty TNHH Novigas	31.000.000	31.000.000	-	-
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	24.258.517.091	24.258.517.091	23.224.806.891	23.224.806.891
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất Nhập khẩu Phương Minh	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
Công ty TNHH SEMAZI	16.146.900	16.146.900	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thực phẩm STD	-	-	7.227.472	7.227.472
Công ty TNHH S.T.D & S (STD&S Co.,LTD)	3.575.000	3.575.000	3.575.000	3.575.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện Việt Nam	-	-	62.568.000	62.568.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Thành Công	2.420.000	2.420.000	-	-
Công ty TNHH Tuấn Châu	45.000.000	45.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 03

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty TNHH Máy nén khí Tri giang	26.647.500	26.647.500	-	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Thương mại Tinh Hà	33.170.060	33.170.060	-	-
Công ty TNHH MTV Mettler Toledo Việt Nam	6.695.810	6.695.810	-	-
Công ty TNHH Dầu nhờn Tiến Minh	32.098.800	32.098.800	-	-
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	444.760.868	444.760.868	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Thiên Sinh Thái	6.221.600	6.221.600	-	-
Công ty TNHH Monotone Creative	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000
Cửa hàng Đồ chơi Nguyễn Thị Hiền	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Công ty TNHH Đầu tư TM và Dịch vụ Phúc Anh	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
Công ty TNHH PQI Việt Nam	18.900.000	18.900.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn, Thiết kế và Dịch vụ Đầu tư Xây dựng Sao Việt (SAVICO)	210.500.000	210.500.000	210.500.000	210.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Bắc Bộ	103.000.000	103.000.000	103.000.000	103.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thương mại Việt Bắc	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Việt Đức	1.122.759.250	1.122.759.250	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại TTC Văn Lang	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hải Vân	313.176.798	313.176.798	313.176.798	313.176.798
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	-	-	169.286.125	169.286.125
Công ty Cổ phần GEV	-	-	4.884.000	4.884.000
Công ty TNHH Tư Vấn Thương mại Dịch vụ Gia Hoàng	638.650	638.650	638.650	638.650
Công ty TNHH Quốc tế G&M	6.221.486	6.221.486	6.221.486	6.221.486
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giải pháp Tự động	13.293.500	13.293.500	-	-
Công ty TNHH Hanna Instruments Việt nam	3.943.900	3.943.900	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hà Bách	71.500.000	71.500.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật HESCO	-	-	75.838.400	75.838.400
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất Nhập khẩu HTH	6.902.500	6.902.500	-	-
Công ty TNHH Thiết bị HT Việt Nam	21.560.000	21.560.000	-	-
Công ty TNHH Điện Lạnh Thuận Thành	116.600.000	116.600.000	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tài Anh	58.181.310	58.181.310	45.591.810	45.591.810
CN Hà Nội-Công ty TNHH Dịch vụ Trane Việt Nam	-	-	26.950.000	26.950.000
Công ty TNHH VIFI Việt Nam	-	-	18.375.000	18.375.000
Công ty Cổ phần Công nghệ V-Machine Việt Nam	16.146.900	16.146.900	-	-

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 03

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty TNHH Việt Phát	23.041.990.000	23.041.990.000	23.041.990.000	23.041.990.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Chi	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần Khảo sát Thiết kế Xây dựng Hoàng Dương	37.500.000	37.500.000	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên	6.672.611	6.672.611	14.679.673	14.679.673
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000
Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng ARC	57.750.000	57.750.000	57.750.000	57.750.000
Công ty Cổ phần Khảo sát Địa chính và Đo đạc Bản đồ Hà Nội	132.818.000	132.818.000	132.818.000	132.818.000
Công ty TNHH DV Du lịch Bình Minh Hà Nội	3.300.000	3.300.000	-	-
Đối tượng khác	20.000.001	20.000.001	65.778.603	65.778.603
Cộng	119.435.172.295	119.435.172.295	116.501.540.978	116.501.540.978
Trích lập dự phòng trả trước cho người bán	(749.222.997)	(749.222.997)	(749.222.997)	(749.222.997)
Cộng	118.685.949.298	118.685.949.298	115.752.317.981	115.752.317.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Thương mại & Dịch vụ Năm Châu	47.945.110	47.945.110	175.057.360	175.057.360
Công ty Cổ phần ĐT&PT Bình Thắng	18.019.733	18.019.733	18.019.733	18.019.733
Khách lẻ (Hoàng Văn Thuật mua)	-	-	12.000.000	12.000.000
DNTN Quốc Hội	73.720.000	73.720.000	99.640.000	99.640.000
Công ty TNHH Phát triển Quảng cáo và Truyền thông Vip	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000
Hoàng Thị Thanh	929.086.805	929.086.805	1.072.836.805	1.072.836.805
Hoàng Hường Dương	1.353.920.964	1.353.920.964	1.353.920.964	1.353.920.964
Nguyễn Đa Tụng	932.620.635	932.620.635	1.076.370.635	1.076.370.635
Vũ Thị Tuyết	938.436.510	938.436.510	1.082.186.510	1.082.186.510
Nguyễn Hiếu Chuyên	913.883.830	913.883.830	1.063.883.830	1.063.883.830
Nguyễn Văn Long	915.221.795	915.221.795	1.058.971.795	1.058.971.795
Nguyễn Văn Lương	988.091.400	988.091.400	1.131.841.400	1.131.841.400
Nguyễn Ngọc Thuý	876.718.745	876.718.745	1.026.718.745	1.026.718.745
Nguyễn Ngọc Khanh	898.508.805	898.508.805	1.029.758.805	1.029.758.805
Công ty Cổ phần Thương mại An Dương Việt Nam	89.555.810	89.555.810	65.506.560	65.506.560
Công ty Cổ phần PTXD & TM An Lợi	799.493.932	799.493.932	799.493.932	799.493.932
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	49.274.588	49.274.588	49.274.588	49.274.588
Công ty TNHH Công Nghệ Đức Việt	3.730.297.890	3.730.297.890	3.730.297.890	3.730.297.890
Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp Việt Hoa	105.684.999	105.684.999	134.864.999	134.864.999
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp xanh Việt Nam	610.254.900	610.254.900	610.254.900	610.254.900
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt	157.465.000	157.465.000	-	-
Công ty TNHH In và Bao bì Châu Thái Sơn	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Minh Khoa	25.231.000	25.231.000	-	-
Công ty TNHH TMDV & KT Hoàng Nhật Kiều	24.200.000	24.200.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nguyên Việt	11.665.500	11.665.500	11.665.500	11.665.500
Nguyễn Văn Bách	49.159.394	49.159.394	49.159.394	49.159.394
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Việt Hưng	35.454.545	35.454.545	39.000.000	39.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	82.987.500	82.987.500	-	-
Công ty Cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	59.518.250	59.518.250	59.518.250	59.518.250
Công ty Cổ phần Hà Nội DIAMOND Palace	3.750.000	3.750.000	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật PSS Việt Nam	61.097.100	61.097.100	16.704.600	16.704.600
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Rinova	35.858.900	35.858.900	-	-

Phụ lục 04

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

PAN ENGINEERING SA	411.623.764	411.623.764	411.623.764	411.623.764
Công ty Cổ phần Securepower	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Bao Bì Sài Gòn	1.217.138.810	1.217.138.810	1.317.138.810	1.317.138.810
CN Công ty Cổ phần S.I.M VN tại Bắc Ninh	1.347.148.020	1.347.148.020	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thực phẩm STD	117.225.028	117.225.028	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Á Châu	66.860.000	66.860.000	66.860.000	66.860.000
HTX Công nghiệp Tiến Bộ	377.392.223	377.392.223	668.782.223	668.782.223
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Chế biến Lâm sản Thái Bình Dương	460.148.000	460.148.000	311.307.100	311.307.100
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thành Đô tại Hà Nội	214.338.716	214.338.716	214.338.716	214.338.716
Công ty Cổ phần Tường Kính TKC	159.978.278	159.978.278	159.978.278	159.978.278
Công ty TNHH Dầu nhờn Tiến Minh	-	-	11.701.200	11.701.200
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Đầu tư và Thương mại Toàn Phát	2.513.500	2.513.500	2.513.500	2.513.500
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	-	1.156.763.904	1.156.763.904
Công ty TNHH Thùng xe TST	20.310.400	20.310.400	20.310.400	20.310.400
Công ty TNHH Thương mại Cơ khí và Quảng cáo Cường Dung	58.610.000	58.610.000	58.610.000	58.610.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	8.286.824.335	8.286.824.335	6.385.838.035	6.385.838.035
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Vũ I.C.T	58.029.940	58.029.940	67.761.937	67.761.937
Công ty Cổ phần M & T PICTURES	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940
Công ty Cổ phần In và Thương mại Nhân Hoà	19.745.000	19.745.000	19.745.000	19.745.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim- Trung tâm Mua sắm Nguyễn Kim-Tràng Thi	14.181.814	14.181.814	14.181.814	14.181.814
Công ty Cổ phần Điện Lực Miền Bắc	176.046.288	176.046.288	113.447.664	113.447.664
Bưu điện huyện Mê Linh	23.819.365	23.819.365	43.819.365	43.819.365
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Thông	1.617.000	1.617.000	6.842.000	6.842.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần TM và DV Ngọc Hà tại Nội Bài	16.714.280	16.714.280	19.555.800	19.555.800
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt Nguyễn Văn Phúc	265.222.000	265.222.000	356.121.000	356.121.000
Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì Phú An	1.101.901.300	1.101.901.300	-	-
Công ty TNHH in và Dịch vụ Phúc Đạt Tâm	-	-	9.094.400	9.094.400
Công ty TNHH PSC Việt Nam	-	-	14.850.000	14.850.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Sao Đỏ	197.640.000	197.640.000	197.640.000	197.640.000
Chi nhánh Công ty TNHH SG Sagawa Express Việt Nam tại Hà Nội	3.573.390	3.573.390	1.210.316	1.210.316
Trung tâm Môi trường và Sản xuất Sạch	45.320.000	45.320.000	78.834.800	78.834.800
Công ty TNHH THC Hà Nội	4.314.001	4.314.001	4.314.001	4.314.001
Công ty Cổ phần TM và Công Nghệ Số THC	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000

Phụ lục 04

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Máy tính Thanh Phong	5.665.000	5.665.000	-	-
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Việt Đức	-	-	729.430.150	729.430.150
Trung tâm Công nghệ Môi trường Việt Nhật	11.451.000	11.451.000	11.451.000	11.451.000
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Vinh Thanh	86.006.052	86.006.052	65.961.500	65.961.500
Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	-	-	1.000	1.000
Công ty TNHH Nước giải khát Vạn Xuân	3.696.000	3.696.000	1.584.000	1.584.000
Công ty Cổ phần Vật tư Dầu khí Hà Nội	177.458.982	177.458.982	228.159.980	228.159.980
Chi nhánh CT TNHH DKSH Việt Nam tại Hà Nội	4.816.039	4.816.039	19.736.733	19.736.733
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế Dương Minh	-	-	42.400.600	42.400.600
Công ty TNHH Nhựa Đào Nguyên	374.186.960	374.186.960	673.646.400	673.646.400
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	42.642.464	42.642.464	196.370.753	196.370.753
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	1.019.413.875	1.019.413.875	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ DIM Gia Phát	73.169.000	73.169.000	73.169.000	73.169.000
Công ty TNHH Hanna Instruments Việt nam	-	-	537.000	537.000
Công ty TNHH Kỹ thuật HESCO	5.124.304	5.124.304	-	-
Công ty Cổ phần Hồng Hà	380.577.485	380.577.485	377.580.060	377.580.060
Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hoàng Lâm	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	18.584.063.072	18.584.063.072	17.948.362.250	17.948.362.250
Công ty TNHH Hóa chất Hoàng Ngân	153.785.500	153.785.500	-	-
Công ty TNHH Băng Dính Hoà Thành TS	23.383.800	23.383.800	23.383.800	23.383.800
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam	40.564.134	40.564.134	36.164.134	36.164.134
CT Cổ phần XNK Hoá chất và Thiết bị Kim Nguru	104.870.980	104.870.980	187.082.980	187.082.980
Công ty TNHH Kỹ thuật Hợp nhất - Chi nhánh Hà Nội	77.432.000	77.432.000	77.432.000	77.432.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật việt	-	-	5.250.000	5.250.000
Công ty TNHH Linh Anh Trang	3.907.620	3.907.620	12.832.560	12.832.560
Công ty TNHH Loscam Việt Nam	60.336.320	60.336.320	108.773.720	108.773.720
Công ty TNHH Dầu nhờn Nhập khẩu Miền Bắc	19.150.000	19.150.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xuất Nhập khẩu Minh Châu	11.347.208	11.347.208	11.347.208	11.347.208
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	-	-	71.407.558	71.407.558
Công ty Cổ phần Tiến Thành	43.042.704	43.042.704	43.042.704	43.042.704
CN Hà Nội-Công ty TNHH Dịch vụ Trane Việt Nam	2.750.000	2.750.000	-	-
Công ty TNHH Văn Minh	113.935.749	113.935.749	1.746.557	1.746.557
Công ty Vạn Xuân	6.771.600	6.771.600	6.771.600	6.771.600
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ điện Việt Nam	69.300.000	69.300.000	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Xuân Trường	-	-	45.376.100	45.376.100
Máy móc Thiết bị Hàng Châu ZHONGYA	1.696.314.998	1.696.314.998	1.696.314.998	1.696.314.998

Phụ lục 04

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

TT huấn luyện An toàn Vệ sinh Lao động	-	-	25.000.000	25.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV Công ty Bảo hiểm BIDV Vĩnh Phúc	78.829.265	78.829.265	20.714.760	20.714.760
Công ty TNHH DV Du lịch Bình Minh Hà Nội	-	-	5.100.000	5.100.000
Chi nhánh miền bắc - Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	255.865.500	255.865.500	255.865.500	255.865.500
Công ty Cổ phần Xử lý, Tái chế Chất thải Công nghiệp Hòa Bình	72.041.750	72.041.750	71.860.250	71.860.250
Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh	47.554.540	47.554.540	47.554.540	47.554.540
Công ty TNHH PTTM & DV Điểm Ảnh	2.680.000	2.680.000	40.000	40.000
Bệnh viên Đa khoa Đức Giang	-	-	42.341.500	42.341.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất Nhập khẩu GALAXY	85.364.840	85.364.840	85.364.840	85.364.840
Công ty TNHH Thương mại Huy Hoàng Hà Nội	119.358.360	119.358.360	-	-
Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng Hà Nội	23.650.000	23.650.000	6.050.000	6.050.000
Hội KH&CN Lương thực, Thực phẩm Việt Nam	39.799.425	39.799.425	39.799.425	39.799.425
Công ty Cổ phần Tin học Lạc việt	-	-	14.835.000	14.835.000
Cộng	62.761.884.683	62.761.884.683	60.247.354.572	60.247.354.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	nợ VND
HKD Nguyễn Văn Đại	-	-	12.025.316	12.025.316
Hộ kinh doanh Lý Văn Tuấn	-	-	22.841.689	22.841.689
Công ty TNHH Ánh Hoàng	281.246.634	281.246.634	281.246.634	281.246.634
HKDCT Phạm Đình An	-	-	758.295	758.295
HKD Vũ Mạnh Phi	2.020.534	2.020.534	-	-
Công ty TNHH Phạm Gia Ninh Bình	-	-	2.209.036	2.209.036
HKD Lê Thị Nguyên	2.057.871	2.057.871	-	-
HKD Điền Văn Hồi	6.354.985	6.354.985	-	-
HKD Lê Văn Tùng	43.419.989	43.419.989	42.004	42.004
HKD Đinh Văn Thiêm	16	16	-	-
HKD Đào Thị Uyển	31.369.102	31.369.102	31.955.931	31.955.931
Công ty TNHH Thuận Hà Việt Nam	-	-	1.993.914	1.993.914
NPP Nguyễn Thị Liên	-	-	17.414.323	17.414.323
HKD Khuất Trọng Quý	1.188	1.188	-	-
HKD Nguyễn Đức Cao	76.113.386	76.113.386	24.384	24.384
Hộ kinh doanh Lê Đình Hợi	274.661.698	274.661.698	3.154.371	3.154.371
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Hằng	976.612	976.612	976.612	976.612
HKD Ngân Loan	4.419.628	4.419.628	4.419.628	4.419.628
HKD Nguyễn Thị Thùy Hương	31.877.165	31.877.165	30.362.682	30.362.682
Công ty Cổ phần Thương mại Đạt Hà	155.872	155.872	156.157	156.157
HKD Đinh Mạnh Quân (Quân Tuyền)	1.828	1.828	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân Phú Thọ	-	-	631.597	631.597
HKD Đặng Quang Ánh	8.815.087	8.815.087	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sông Hương Vĩnh Phúc	-	-	498.709	498.709
HKD Lưu Thị Hoài	4.746.729	4.746.729	32.474.816	32.474.816
Công ty TNHH TM Hoài Thọ	64	64	-	-
Công ty TNHH DVTM & XNK Lộc Tài Phát	-	-	589.762	589.762
HKD Nguyễn Thị Thường	1.750.096	1.750.096	38.786.762	38.786.762
HKD Nguyễn Văn Phú	-	-	763.646	763.646
HKD Bùi Văn Thuận	45.086.012	45.086.012	56.437.687	56.437.687

Phụ lục 05

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

HKD Nguyễn Bá Huy	27.393.316	27.393.316	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Bích	-	-	24.366.275	24.366.275
Công ty TNHH Điện nước Lợi Hà	552.526	552.526	-	-
HKD Hoàng Minh Tuấn	418.251	418.251	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Nguyễn Hoàng	-	-	521.646	521.646
HKD Nguyễn Phong Điền	-	-	29.233.900	29.233.900
HKD Lê Quý Đôn (THU HÀ)	-	-	11.586.509	11.586.509
HKD CT Nguyễn Thị Đào	24.490.272	24.490.272	1.449.945	1.449.945
NPP Tiến Đạt (Quách Thị Nghĩa)	23.623	23.623	-	-
NPP Trần Thị Thu Hiền (Hiền Tuệ)	-	-	7.417.865	7.417.865
Nhà Phân phối Phạm Thị Huệ	-	-	5.993.073	5.993.073
Phạm Thị Mùi	-	-	2.166.891	2.166.891
Công ty Cổ phần Thương mại Thảo Nguyễn Vina	486.189	486.189	-	-
HKD Lương Thị Phương	-	-	32.707.658	32.707.658
Công ty TNHH TM Uyên Cường	-	-	6.384.620	6.384.620
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và CN Quốc Bình	22.863.000	22.863.000	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội- CN Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	-	-	16.149.402	16.149.402
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Việt Nam	6.219.937	6.219.937	-	-
Trường mầm non Sơn Ca	1.320.000	1.320.000	-	-
Công ty TNHH Hữu Mừng	983	983	-	-
Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	223.553.003	223.553.003	223.553.003	223.553.003
Công ty TNHH Tuấn Linh Phúc Hải	377.116.320	377.116.320	377.116.320	377.116.320
CN Công ty Cổ phần ENERIGHT Việt Nam-Nhà Máy ENERIGHT	-	-	396.000.000	396.000.000
Công ty TNHH Future Enterprises PTE	2.050.008	2.050.008	2.317.725.528	2.317.725.528
Shao guan siting Trading	102.161.775	102.161.775	102.161.775	102.161.775
Công ty TNHH Thanh An	1.180.902.076	1.180.902.076	3.234.122.828	3.234.122.828
Công ty Cổ phần Sữa VitaDairy Việt Nam tại Bình Dương - Nhà máy VITADAIRY Bình Dương	1.584.000.000	1.584.000.000	1.584.000.000	1.584.000.000
Cộng	4.368.625.775	4.368.625.775	8.912.421.193	8.912.421.193

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 06

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Tại ngày 01/01/2020	35.701.020.493	182.829.043.988	6.036.793.670	1.057.365.149	35.875.000	225.660.098.300
Mua trong năm	-	266.380.000	-	-	-	266.380.000
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	208.075.000	806.806.819	-	-	1.014.881.819
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	35.701.020.493	182.887.348.988	5.229.986.851	1.057.365.149	35.875.000	224.911.596.481
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	27.967.959.655	119.610.269.198	4.768.008.659	1.031.027.109	35.875.000	153.413.139.621
Khấu hao trong năm	534.445.614	3.998.587.438	197.570.424	11.784.162	-	4.742.387.638
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	208.075.000	806.806.819	-	-	1.014.881.819
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	28.502.405.269	123.400.781.636	4.158.772.264	1.042.811.271	35.875.000	157.140.645.440
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.733.060.838	63.218.774.790	1.268.785.011	26.338.040	-	72.246.958.679
Tại ngày cuối năm	7.198.615.224	59.486.567.352	1.071.214.587	14.553.878	-	67.770.951.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2020						01/01/2020					
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a, Vay ngắn hạn	199.680.009.708	199.680.009.708	1.065.000.000	1.065.000.000	3.380.305.365	201.995.315.073	201.995.315.073					
- Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh (1)	21.498.500.000	21.498.500.000	315.000.000	315.000.000	-	21.183.500.000	21.183.500.000					21.183.500.000
- Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới (2)	680.000.000	680.000.000	-	-	-	680.000.000	680.000.000					680.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh - SGD NHNT VN (3)	34.285.387.014	34.285.387.014	-	-	1.432.917.976	35.718.304.990	35.718.304.990					35.718.304.990
- Ngân hàng ĐT&PT Tây Hà Nội - PGD Quang Minh (4)	33.709.497.829	33.709.497.829	-	-	732.000.000	34.441.497.829	34.441.497.829					34.441.497.829
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch (5)	7.014.892.507	7.014.892.507	-	-	610.387.389	7.625.279.896,00	7.625.279.896					7.625.279.896
- Phạm Tùng Lâm (KTT) (6)	4.653.800.000	4.653.800.000	-	-	105.000.000	4.758.800.000	4.758.800.000					4.758.800.000
- Cá nhân khác	97.837.932.358	97.837.932.358	750.000.000	750.000.000	500.000.000	97.587.932.358	97.587.932.358					97.587.932.358
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-					-
- Ngân hàng ĐT&PT Tây Hà Nội - PGD Quang Minh (4)	-	-	-	-	-	-	-					-
c, Nợ thuế tài chính	8.731.131.041	8.731.131.041	-	-	690.764.150	9.421.895.191	9.421.895.191					9.421.895.191
- Công ty TNHH Thuế tài chính Quốc tế Việt Nam (7)	8.731.131.041	8.731.131.041	-	-	690.764.150	9.421.895.191	9.421.895.191					9.421.895.191
Cộng	208.411.140.749	208.411.140.749	1.065.000.000	1.065.000.000	4.071.069.515	211.417.210.264	211.417.210.264					211.417.210.264

(1) Khoản vay theo Hợp đồng ngày 02/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Mục đích: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay: Không xác định thời gian. Lãi suất: 0%.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng ngày 03/01/2018 giữa Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Mục đích: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay: Không xác định thời gian. Lãi suất: 0%.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SME.18359/HĐTD/SGD.VCB giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh - SGD NHNT VN và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội ngày 14/08/2018 mục đích được quy định cụ thể trong các Hợp đồng. Hạn mức: 40.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng.

Phụ lục 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo Hạn mức số 01/2018/369374/HĐTD giữa Ngân hàng ĐT&PT Tây Hà Nội - PGD Quang Minh và Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội ngày 31/07/2018 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C. Hạn mức tối đa là: 38.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất theo từng Lần nhận nợ.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.HM.037818/HĐTD-SGD giữa Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch và Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội ngày 20/11/2017 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 25.000.000.000 đồng. Thời hạn rút vốn là 12 tháng với thời hạn vay và lãi suất vay theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng ngày 03/01/2018 giữa Ông Phạm Tùng Lâm và Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội. Số tiền vay được xác định theo từng lần phát sinh. Thời hạn vay: Không xác định. Lãi suất: 0%
- (7) Hợp đồng cho thuê Tài chính số 2018-00031-0000 ngày 26/03/2018 giữa Công ty TNHH Thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội. Thời gian thuê: 60 tháng. Lãi suất thuê: 5.35467%/năm